Khái luận về lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam

ISSN: 2734-9195 21:32 30/01/2024

Phật giáo Việt Nam đã thể hiện thái độ không phân biệt đạo với đời và có tinh thần dung hợp nhiều nguồn tư tưởng khác biệt...

Phật giáo Việt Nam đã thể hiện thái độ không phân biệt đạo với đời và có tinh thần dung hợp nhiều nguồn tư tưởng khác biệt, biết sử dụng thuật ngữ của các nguồn tư tưởng khác để thể hiện tư tưởng Phật giáo giúp người chưa biết Phật giáo dễ tiếp nhận tư tưởng Phật giáo.

Tác giả: **Thượng tọa TS Thích Hạnh Tuệ** & **TS Thích Nữ Thanh Quế**

1. Dẫn nhập

Nghiên cứu tư tưởng Việt Nam nói chung, tư tưởng **Phật giáo Việt Nam** nói riêng là một vấn đề rộng lớn, vô cùng phức tạp và rất cần thiết, không phải với dung lượng vài chục trang của một bài viết có thể làm rõ chi tiết ngọn nguồn. Nhưng trong thực tế, cho đến hiện nay những công trình nghiên cứu có giá trị về mảng này còn khá khiêm tốn chưa xứng tầm.

Cho nên trong bài viết này chúng tôi mạnh dạn trình bày một cách khái quát diễn trình tư tưởng **Phật giáo Việt Nam** hai ngàn năm với tâm niệm nhỏ nhoi là báo ơn Phật tổ, nhất là các bậc tổ sư cao tăng tiền bối của **Phật giáo Việt Nam** trong muôn một.

2. Khái luận tư tưởng

Tư tưởng (思想) là một hoạt động có ý thức; phát sinh do suy nghĩ, toan tính, thẩm sát và kinh nghiệm. Tư tưởng luôn có tính mục đích. Có tư tưởng trước hết

là nhằm phản ánh đúng thực trạng của ngoại giới; kế đó, dựa trên khả năng nội tại của chủ thể, tìm ra những biện pháp thích đáng để có được những hành vi đúng tốt với triển vọng tiếp tục nhận thức và cải biến thực trạng ngoại giới giúp chủ thể phát triển cả về vật chất lẫn tinh thần.

Khi nói đến tư tưởng của một cộng đồng, ta có thể hiểu rằng đó là một tập hợp những suy nghĩ mang tính hệ thống của đại đa số các cá thể thuộc cộng đồng ấy đã được nhào nặn bởi những cá thể có nhận thức cao, có phẩm chất tốt và quan trọng nhất là đã chứng tỏ được uy tín về việc luôn nghĩ đến hạnh phúc của số đông khiến cộng đồng ấy tin phục.

Tư tưởng cộng đồng có thể được hình thành theo thời gian rất dài dựa trên sự vận động của rất nhiều cá thể phối hợp với nhau.

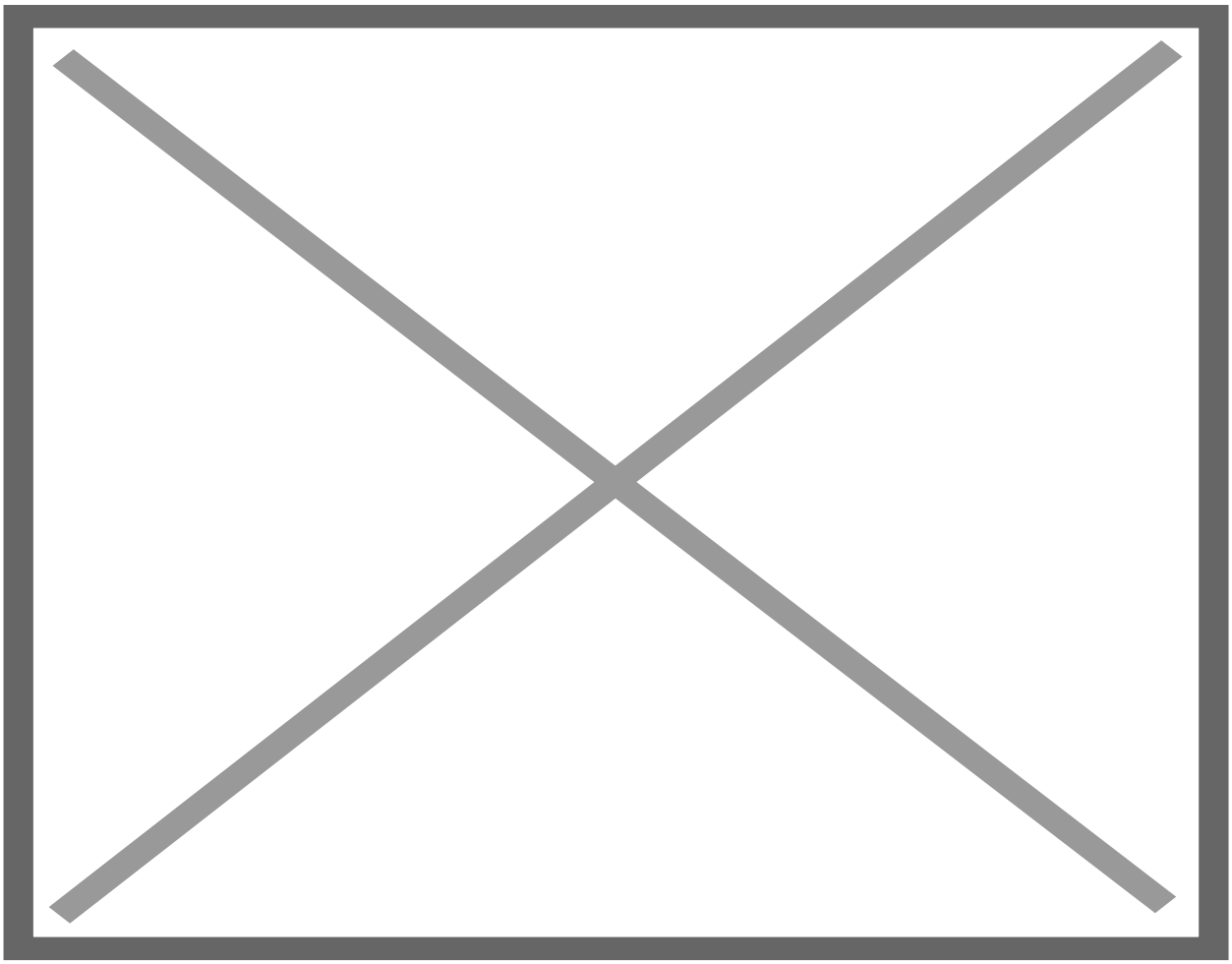
Tư tưởng cộng đồng cũng có thể hình thành trong một thời gian ngắn chỉ bằng sự phổ biến của một cá thể có sức thuyết phục siêu việt, tất nhiên là có căn cứ vào nền tảng tư tưởng cộng đồng trước đó. Đây là trường hợp hình thành tư tưởng của các cộng đồng tôn giáo dựa trên lời giảng của một vị giáo chủ hoặc việc hình thành tư tưởng của các dân tộc cũng như của các ý thức hệ chính trị ở những thời kỳ mang tính bước ngoặt trong lịch sử loài người dựa trên sức thuyết phục của các lãnh tụ thu hút quần chúng.

Tư tưởng của người Việt Nam thời Phật giáo du nhập

Thiên niên kỷ thứ nhất, người Việt bước vào nền văn hóa tiền Đại Việt. Theo Việt Nam Văn hóa Sử luận của Nguyễn Lang, tín ngưỡng, tức một bộ phận tư tưởng, của người Việt vào thời đại ấy là tin rằng có ông Trời ở trên cao nhìn thấu mọi việc dưới đất, biết trừng ác khuyến thiện nhưng không phải là đấng tạo nên mọi vật, không phải là một vị thần tối cao mặc dù ông Trời vẫn có những thuộc hạ gần như ông Sấm bà Sét... và xa như Sơn tinh, Thủy tinh, thần núi Tản Viên... thần cây Đa, ông Táo, ông Địa...

Linh hồn con người không hẳn là bất diệt, nhưng có thể tồn tại một thời gian khá lâu quanh quẩn bên xác chết và có thể ở chung quanh người thân thích còn sống một thời gian để che chở bảo hộ. Ma xó là linh hồn người chết còn ở quanh quẩn trong nhà, coi sóc bảo hộ gia đình... Người Việt cổ đi đánh cá, lặn xuống nước, bị thuồng luồng làm hai, bèn vẽ mình cho thuồng luồng sợ. Sau đó, họ tin mình là dòng dõi của rồng. Về nhiều mặt, văn minh người Việt thời kỳ này rất khác với văn minh Hán.

[caption id="attachment_25804" align="aligncenter" width="800"]



Chùa Dâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ảnh: St[/caption]

3. Tiến trình tư tưởng Phật giáo Việt Nam

3.1. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời đầu kỷ nguyên

Theo Nguyễn Lang, đầu công nguyên các thương gia Ấn Độ đến Giao Châu là để buôn bán, nhưng là những phật tử, trong lúc ở lại xứ ta, họ đã thực hành tôn giáo của họ, bên cạnh đó, họ cũng chỉ dẫn người bản xứ những điều hay về canh nông và y thuật Ấn Độ, khiến dân ta thể hiện lòng cảm mến đối với tôn giáo của họ.

Cũng trong các chuyến hải hành, hẳn là các thương nhân Ấn Độ đã thỉnh một vài vị tăng sĩ đồng hành với mục đích cầu nguyện và cúng dường Tam bảo. Ngoài việc giảng đạo cho các thương nhân, các vị tăng sĩ này còn có ý hướng truyền đạo, một trong những trách nhiệm của tăng sĩ đã nhận được giáo pháp của đức Phật.

Trung tâm Phật giáo Dâu được thiết lập và đạo Phật ở Giao Châu đã được truyền sang trực tiếp từ Ấn Độ chứ không phải từ Trung Hoa. Và Phật giáo đã vào nước

ta trong bối cảnh văn hóa của thời Tiền Đại Việt với nét tín ngưỡng đơn giản như được nêu ở trên. Điều đó đã khiến Phật giáo thâm nhập đất Giao Châu trong sự chủ động tiếp thu của người Việt.

Một trong những sách được lưu truyền rộng rãi ở Giao Châu thời bấy giờ là Lý Hoặc Luận do Mâu Tử (khoảng 165 - 170) bên cạnh đó còn có kinh Tứ Thập Nhị Chương được cho là do Trúc Pháp Lan và Ca Diếp Ma Đằng dịch. Hai tài liệu này đã được VNPGSL trích dẫn để minh họa rằng Phật giáo Giao Châu đã có sự hòa quyện những quan niệm của Phật tử trí thức với tín ngưỡng bình dân về những tư tưởng cốt lõi trong Phật học.

Lý Hoặc Luận viết, *"Phật là nguyên Tổ của Đạo và Đức, nguồn gốc của thần minh. Phật nghĩa là Thức tỉnh (Giác). Ngài có thể biến hóa không cùng, phân thân tán thể, khi có đó không đó, khi lớn khi nhỏ, khi vuông khi tròn, khi già khi trẻ, khi ẩn khi hiện, lửa không đốt được, trong bùn không nhiễm, giữa họa mà không bị tai ương, khi đi có thể bay, khi ngồi hào quang sáng chói. Đó gọi là Phật".*

Về Pháp, ở thời đó được gọi là Đạo, Lý Hoặc Luận giải thích, *"Đạo là dẫn dắt (lãnh đạo). Đạo dẫn dắt người tới vô vi (vô vi đây tức là niết bàn). Đạo có thể vì kéo mà đi tới, đẩy mà đi lui, nâng mà lên cao, đè mà xuống thấp: nhìn nó thì nó vô hình, nghe nó thì nó vô thanh, bốn bên không có giới hạn, tràn ra ngoài tứ phía, nhỏ như hào ly nhưng trong đó không gian lại mênh mông".*

Trong quan niệm về Tăng, hình ảnh vị Tăng trong Lý Hoặc Luận rất cụ thể, là người thực hành 250 giới luật, cạo đầu, mặc áo vàng, xả bỏ tài sản, đi khất thực và hóa đạo, nhắm tới sự chứng nhập vô vi.

Điểm cần lưu ý của tư tưởng **Phật giáo Việt Nam** thời kỳ này là thái độ không coi Trung Quốc là độc sáng. VNPGSL dẫn Lý Hoặc Luận của Mâu Tử cho thấy mặc dù Mâu Tử là người Trung Quốc nhưng ngài không coi Trung Quốc là độc tôn. Trả lời những người hỏi Mâu Tử tại sao trước đã học Nghiêu, Thuấn, Chu Công và Khổng Tử mà nay lại bỏ đi để theo học những thứ của Di.

Địch thì Mâu Tử đã trả lời, *"Không chắc là đất Hán nằm giữa. Tôi kính trọng đạo Phật và tôi học Phật, không phải vì vậy mà tôi bỏ Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng. Vàng ngọc không gây tỳ vết cho nhau, bích ngọc và mã não để chung không sao cả... ...Ấn Độ mới thật là nằm giữa trời đất, và có địa vị trung hòa, vì vậy Phật đã ra đời nơi đó" và lập luận rằng "Xe và thuyền không đi cùng một lối, nhưng đều đưa người tới chốn".*

Tóm lại, ngay từ khởi nguyên, **Phật giáo Việt Nam** đã thể hiện thái độ không phân biệt đạo với đời và có tinh thần dung hợp nhiều nguồn tư tưởng khác biệt, biết sử dụng thuật ngữ của các nguồn tư tưởng khác để thể hiện tư tưởng Phật giáo giúp người chưa biết Phật giáo dễ tiếp nhận tư tưởng Phật giáo, và có một nét rất đặc biệt là không xem Trung Quốc như một mô hình bắt buộc phải noi theo.

3.2. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ III đến thế kỷ V

Thiền sư Tăng Hội, người gốc Khương Cư (Sogdiane) cư trú tại Giao Chỉ để buôn bán. Ngài ra đời trên đất Giao Chỉ, song thân mất khi mới được mười tuổi. Không có thông tin về thuở đầu đời của ngài, chỉ biết rằng lớn lên ngài xuất gia, tu học rất tinh tiến và giỏi cả Phạn ngữ lẫn Hán tự.

Những tác phẩm có liên quan đến ngài Tăng Hội được kê ra như sau: Kinh An Ban Thủ Ý, Kinh Pháp Cảnh, Kinh Đạo Thọ, Lục Độ Yếu Mục, Nê Hoàn Phạm Bối, Bát Thiên Tụng Bát Nhã, Lục Độ Tập Kinh...

Tư tưởng của ngài Khương Tăng Hội có thể thấy được phần nào qua bài tựa kinh An Ban Thủ Ý và tác phẩm Lục Độ Tập Kinh. Dựa vào bài tựa của kinh An Ban Thủ Ý, VNPGSL nghĩ rằng ngài Khương Tăng Hội đã biến bản kinh do ngài An Thế Cao dịch từ một tác phẩm nói về thiền Nguyên thủy thành ra một tác phẩm thiền Đại thừa vì đối với Khương Tăng Hội, thiền không chỉ là những phương pháp hành đạo mà còn có cả một căn bản triết học về tâm học.

Trong bài tựa An Ban Thủ Ý Kinh, ngài Khương Tăng Hội nói: *"Trong thời gian búng ngón tay, tâm ý ta có thể trải qua 960 lần chuyển niệm: trong thời gian một ngày một đêm, ta có thể trải qua 13 ức ý niệm. Dùng phương pháp đếm hơi thở... ta có thể khử bỏ 13 ức ý niệm không trong sạch ấy".*

Nguyễn Lang cho rằng ngài Khương Tăng Hội đã khơi mở cho Thiền học Đại thừa khi nói rằng tâm được coi là uyên nguyên và chân như của vạn pháp; đồng thời chỉ ra rằng ngài Khương Tăng Hội không chỉ chịu ảnh hưởng tư tưởng bát nhã mà còn cả tư tưởng duy thức nữa, trong khi ở giai đoạn này, quan niệm duy thức vẫn chưa được hệ thống hóa.

Điểm đặc sắc trong tư tưởng thiền học của ngài Khương Tăng Hội nằm ở chỗ làm cho *"Thiền học tại Việt Nam đã khởi nguyên bằng thiền Đại thừa, không phải là thiền Tiểu thừa như ở trung tâm Lạc Dương"*, nghĩa là thiền học Việt Nam có khởi nguyên khác thiền học Trung Hoa và đã sớm có tăng đoàn.

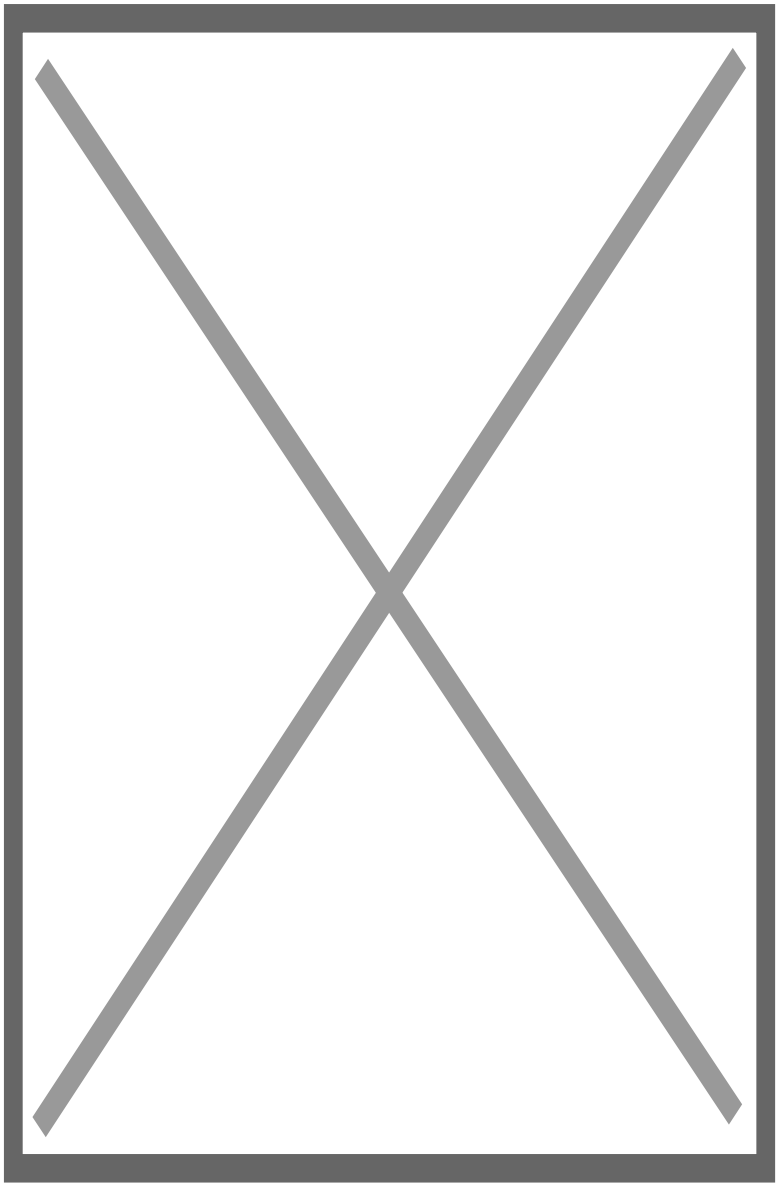
Các thiền sư như Chi Cương Lương Tiếp là người nước Nhục Chi đến Giao Châu vào năm 255 và 256, có dịch tại đây bản kinh Pháp Hoa Tam Muội cũng là một bản kinh Thiền học Đại thừa. Kinh này nói đến một loại thiền định gọi là thiền định hoa sen, trong đó đã đề cập đến các quan niệm về pháp thân, huyễn hóa và không. Thế kỷ thứ V, Tục Cao Tăng Truyện có nói đến tên hai vị thiền sư ở Giao Châu là thiền sư Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva) và thiền sư Huệ Thắng.

Thiền sư Đạt Ma Đề Bà là người Ấn Độ, đến Giao Châu vào khoảng giữa thế kỷ thứ năm để giảng dạy về các phương pháp thực hành thiền học. Huệ Thắng là một trong những học trò của ngài. Thiền sư Huệ Thắng chuyên về kinh Pháp Hoa và thiền của ngài cũng là thiền Đại thừa, từng được mời qua Bành Thành cư trú ở chùa U Thê để dạy đạo, nhiều người mến phục, ngài mất trong khoảng niên hiệu Thiên Giám, nghĩa là trong khoảng từ 502 đến 519.

Thiền sư Đạo Thiền từng được mời đến Kim Lăng để dự đại hội về thiền và luật do vua nhà Tề tổ chức và đã chinh phục được tứ chúng bằng đạo đức và cách giảng dạy của mình.

3.3. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ VI đến nửa đầu thế kỷ XIII

Từ thế kỷ thứ VI, chúng ta có sách Thiền Uyển Tập Anh (TUTA), một tập tài liệu có khả năng đã được bắt đầu biên tập từ trước năm 1134 cho đến đầu thế kỷ thứ XIII thì hoàn tất. Sách này trình bày sơ lược về hành trạng của các thiền sư thuộc ba dòng Thiền chính ở Việt Nam từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIII là các dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, dòng Vô Ngôn Thông và dòng Thảo Đường.



- Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (? - 580) đã đặt nền móng cho một Thiền phái tại Việt Nam, truyền được 19 thế hệ. Thế hệ cuối cùng ghi nhận được một vị là Thiền sư Y Sơn tịch năm 1213.

Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi đã học thông Thiền học ở Ấn Độ, đến Trung Hoa trong thời Nam Bắc triều để tìm học thêm, gặp Tam tổ Thiền tông Trung Hoa là Tăng Xán và được Tổ Tăng Xán khai thị, khuyên nên tìm đường vào phương Nam.

Kinh Tượng Đầu Tinh Xá do ngài dịch là một cuốn kinh mang tư tưởng Thiền học và mang màu sắc của văn hệ Bát Nhã. Kinh này nói về bản chất của giác ngộ, tức là bồ đề.

Đây là một kinh *"... dạy về các phép thiền quán, nhất là mười phương pháp thiền quán nội ngoại để phá trừ các chấp trước. 1) Quán nội giới của thân là*

không, 2) Quán ngoại giới của thân là không, 3) Quán các pháp trong và ngoài đều không;

4) Không bị chấp trước vào nhất thiết trí, 5) Không bị chấp trước vào những phương tiện tu hành, 6) Không bị chấp trước vào các địa vị tu chứng của các bậc hiền thánh, 7) Không chấp trước vào sự thanh tịnh đạt được do sự hành đạo lâu ngày, 8) An trú ở Bát Nhã Ba La Mật, 9) Không bị chấp trước vào công việc giảng luận giáo hóa, 10) Quán các chúng sinh phát khởi từ bi và lòng lân mẫn".

Bên cạnh đó, kinh Đại thừa Phương quảng Tổng trì được Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch tại chùa Pháp Vân là một kinh thuộc Mật tông. Nguyễn Lang nhận định, *"Mật giáo bắt nguồn từ tư tưởng thâm sâu của Bát Nhã đồng thời cũng bắt nguồn từ những tín ngưỡng nhân gian Ấn Độ. Về phương diện sau này, Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phụng trong dân gian, và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng.*

Ở Giao Châu khuynh hướng này rất phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục người Việt, vì vậy cho nên Mật giáo đã trở nên một yếu tố khá quan trọng trong sinh hoạt thiền môn".

Về tư tưởng của kinh Đại thừa Phương quảng Tổng trì, trong Nghiên cứu về Thiền Uyển Tập Anh, học giả Lê Mạnh Thát có nêu lên hai điểm chính: Thứ nhất, kinh nhắm đến việc răn đe những người ưa phê bình chỉ trích lẫn nhau. Thứ hai, kinh khẳng định "lục độ", "sáu độ" hay "sáu ba la mật", "sáu pháp đến bờ kia" phải được tu tập trọn vẹn, không thể chỉ tu bát nhã ba la mật mà đủ.

Một yếu tố quan trọng ở Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi là trong thiền phái này *"có nhiều thiền sư học rộng không những về Phật-Lão-Khổng mà còn về các khoa sấm vĩ và phong thủy nữa.*

Chính sách hà khắc và ngu dân của nhà Đường đã hạn chế sự học của quần chúng; kẻ sĩ ngoài đời không có bao lăm còn bị dòm ngó, nên tăng sĩ ngoài vai trò hướng dẫn sinh hoạt đạo đức, còn phải lo về các nhu cầu thực tế của dân. Không ai dạy cho dân đọc và viết thì các nhà sư mở lớp dạy chữ ở chùa. Trẻ em đến học ở chùa không hẳn là để đi xuất gia... Thiếu người làm thuốc trị bệnh thì các nhà sư, sẵn có kiến thức về y khoa, chẩn mạch hốt thuốc.

Cho đến những việc cầu an, ma chay, chọn đất cất nhà, chọn ngày lành tháng tốt khai trương buôn bán, dân chúng đều có thể nhờ vào các vị sư. Là những người có học và gần gũi dân chúng như thế mà không thuộc về giai cấp thống trị theo đuôi chính quyền đô hộ, cố nhiên các nhà sư này thông cảm và chia sẻ những nỗi khổ của dân; do đó các chùa đã trở nên những trung tâm xây dựng ý

thức độc lập quốc gia.

Trong bối cảnh đó, sự thực hành pháp thuật cũng như sự sử dụng thuật sấm vĩ và phong thủy đã góp phần vào công việc xây dựng ý thức dân tộc về một quốc gia độc lập".

Nhiều vị thiền sư thuộc thiền phái này nổi bật với sự nghiệp quan trọng về tư tưởng, văn hóa hay chính trị, văn học... Có thể kể một vài vị tiêu biểu như sau: Thiền sư Định Không (730-808), thế hệ thứ tám, Thiền sư La Quý An (852 – 936) thế hệ thứ mười, Thiền sư Pháp Thuận (925-990) cùng thế hệ thứ mười, trụ trì chùa Cổ Sơn, không rõ quê quán. Ngài họ Đỗ, học rộng, thơ hay, có tài giúp vua, hiểu rõ việc nước.

Thiền sư Sùng Phạm (1004-1087), thế hệ thứ mười một, Quốc sư Vạn Hạnh (?-1025), thế hệ thứ mười hai, chùa Lục Tổ, làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Người Cổ Pháp, họ Nguyễn. Gia đình đời đời thờ Phật. Thuở nhỏ đã khác thường, gồm thông ba học nghiên cứu trăm luận, xem thường công danh. Năm 21 tuổi xuất gia, thờ Thiền Ông chùa Lục Tổ làm thầy. Ngoài lúc hầu hạ, ngài học tập quên cả mệt mỏi. Sau khi Thiền Ông viên tịch, ngài chuyên tập pháp môn Tổng trì tam ma địa, lấy đó làm việc riêng mình.

Bấy giờ ngài nói ra lời nào thiên hạ đều cho là phù sấm. Vua Lê Đại Hành hết lòng tôn kính ngài. Năm Thiên Phúc thứ 1 (980) tướng Tống là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang cướp nước ta, đóng quân tại Cương Giáp, Lạng Sơn. Vua mời ngài đến, đem chuyện thắng bại ra hỏi; ngài đáp: "Trong vòng ba, bảy ngày giặc phải lui". Sau quả nhiên như thế.

Chúng ta có thể thấy tư tưởng Thiền học của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi qua những đặc tính như sau: *"Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, có khuynh hướng thiên trọng về Mật giáo, theo tinh thần bất lập văn tự nhưng vẫn chú trọng sự nghiên cứu kinh luận, chủ trương thực tại siêu việt không hữu, chú trọng việc truyền thọ tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế giúp dân và biết sử dụng các thuật phong thủy sấm vĩ.*

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đây là một thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ". Có lẽ chính vì vậy, Thiền phái này cũng đã có những đóng góp tích cực trong việc dựng nước và giữ nước ở giai đoạn hình thành nền tự chủ của nhà nước Đại Việt.

- Thiền phái Vô Ngôn Thông

TUTA cho biết Thiền sư Vô Ngôn Thông (759-826) vốn người Quảng Châu, họ Trịnh, từ nhỏ đã mộ đạo, không màng gia sản, đến thọ nghiệp tại chùa Song lâm ở Vũ châu. Ngài tính tình trầm hậu, ít nói, im lặng mà biết, rõ hiểu mọi việc một cách tổng quát, cho nên người đương thời gọi ngài là Vô Ngôn Thông.

Nhân nghe một vị tăng tham vấn ngài Bách Trượng về phép đốn ngộ của Đại thừa mà ngài ngộ đạo. Một hôm, không bệnh, ngài tắm rửa thay y phục rồi gọi đệ tử Cảm Thành đến dạy rằng: *"Ngày xưa, Tổ ta là Nam Nhạc Nhượng Thiền sư, khi ngài sắp tịch, có dạy: 'Tất cả các pháp, Đều từ tâm sinh, Tâm không chỗ sinh, Pháp không chỗ trụ, Nếu đạt đất tâm, Chỗ làm không ngại. Không gặp thiện căn. Cẩn thận chớ nói'."*.

Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh đến việc đốn ngộ, cho rằng con người có thể trong giây lát đạt được quả vị giác ngộ mà không cần đi qua nhiều giai đoạn tiệm tiến. Các vị thiền sư thuộc phái Vô Ngôn Thông chuyên trình kinh Viên Giác, một bản kinh Đại thừa dạy về đốn ngộ.

Thuyết đốn ngộ căn cứ trên quan niệm tâm địa mà Vô Ngôn Thông có nhắc tới. Chữ địa ở đây có nghĩa là đất. Kinh Tâm Địa Quán nói: *"Các pháp thiện, ác, ngũ thú, hữu học, vô học, độc giác, Bồ tát và Như Lai đều từ nơi tâm sinh khởi, cũng như các loại ngũ cốc và ngũ quả đều từ đất mọc lên, cho nên gọi là tâm địa"*.

Theo đó, khi đã đạt ngộ *"thì tâm là Phật, pháp là Phật, tất cả những gì từ tâm địa phát sinh đều là Phật, còn nếu không đạt ngộ thì tức là ngoảnh lưng lại với tất cả mọi thực tại giác ngộ. Sự giác ngộ bản tâm là căn bản cho mọi biến cải"*. Để thực hiện sự chứng ngộ này, thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh đến nguyên tắc thiền định vô đắc.

Vô đắc là không có đối tượng của sự giác ngộ. Trước hết, nó có nghĩa là sự giác ngộ không thể do một ai khác trao truyền cho mình, mà mình phải thực hiện lấy. Thiền sư Nguyện Học (mất năm 1174) thuộc thế hệ thứ 11 của thiền phái Vô Ngôn Thông nói, *"Nếu thấy mình có đắc đạo do sự truyền thừa của kẻ khác thì sự đắc đạo đó không chân thật"*. Nói rõ hơn, sự giác ngộ phải do tự mình thực hiện chứ không thể tiếp nhận ở một người khác, dù người đó là Phật hay là Tổ.

Thuật ngữ thoại đầu được sử dụng trong thiền viện ở Việt Nam kể từ thế kỷ thứ IX qua việc ngài Cảm Thành hướng dẫn đệ tử là ngài Thiện Hội. Thoại đầu là một câu hay một mẩu đối thoại có tác dụng thúc đẩy hay làm phát khởi sự đạt ngộ nơi tâm tư thiền giả.

Mục đích của thoại đầu là giúp khai mở trí tuệ của người học, không dựa vào những ý niệm trừu tượng kiểu sách vở mà phải quay về với cuộc sống hiện thực để tìm ý nghĩa đích thực của đối tượng cần truy xét. Đây cũng là một trong những kỹ thuật đập vỡ khái niệm.

Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng đưa vào thiền ngữ những hình ảnh nghệ thuật và thi ca. Một trong những người sử dụng thiền ngữ có tính nghệ thuật cao nhất thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông là ngài Viên Chiếu nổi tiếng với tập Tham đồ Hiển quyết. Thiền sư Viên Chiếu (998 – 1090) họ Mai, tên Trực, là con của anh bà Linh Cảm Thái Hậu. Ngài rất am tường phương pháp Tam Quán của kinh Viên Giác.

TUTA nói ngài sâu rõ ngôn ngữ tam muội; các thiền ngữ của ngài xuất phát từ thực chứng sâu xa về thiền. Ngài là tác giả những sách: Tán Viên Giác Kinh,Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Trường, Tham Đồ Hiển Quyết, Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn.

Thiền học Vô Ngôn Thông không có màu sắc Mật giáo, nhưng cho biết ảnh hưởng của Mật giáo trong thiền phái này khá quan trọng.

Vị nổi tiếng nhất vì nhiều truyền thuyết liên quan đến ảnh hưởng Mật giáo là ngài Không Lộ (?-1119) thuộc thế hệ thứ chin của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Tuy nhiên, TUTA không cho thấy bất kỳ một liên hệ nào giữa ngài Không Lộ với những truyền thuyết trên...

Một khía cạnh khác của Thiền phái Vô Ngôn Thông là có sự dung hợp với giáo lý Tịnh độ. Nguyễn Lang nhắc tới trường hợp Thiền sư Tịnh Lực (1112-1175) thuộc thế hệ thứ mười là một vị đắc pháp niệm Phật tam muội, nghĩa là người do công phu niệm Phật mà thành tựu thiền định. Gần viên tịch, ngài triệu tập môn đồ và nhắn nhủ *"...Phải siêng cúng dường Phật, không ngoài việc nhằm dứt trừ mọi ác nghiệp.*

Tâm và miệng niệm tụng phải tin, hiểu, nghe, biết, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần gũi thiện tri thức, mở lời hoà vui, nói năng đúng lúc, trong không sợ khiếp, hiểu rõ nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ bất động, xem hết mọi pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi, ở chỗ lìa phân biệt. Đó là người học đạo".

Thiền phái Vô Ngôn Thông chịu ảnh hưởng thiền tông Trung Hoa sâu đậm hơn, tuy nhiên, thiền phái này cũng gần gũi với đời sống xã hội, tích cực nhập thế trong khi vẫn duy trì được sinh hoạt tâm linh độc lập.

- Thiền phái Thảo Đường

Thiền sư Thảo Đường được phong Quốc sư vào năm 1069 thời Lý Thánh Tông và thành lập Thiền phái Thảo Đường, theo TUTA thì truyền được 5 thế hệ nhưng sách này cũng chỉ nêu tên mà không chép hành trạng của một vị nào.

VNPGSL có nhận định về Thiền phái này như sau, *"...Vì khuynh hướng thiên trọng trí thức và văn chương của thiền phái Thảo Đường, nên thiền phái này đã không cắm rễ được trong quần chúng mà chỉ ảnh hưởng đến một số trí thức có khuynh hướng văn họv ... Không Lộ và Định Giác (tức Giác Hải), đồng thời cũng thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông...*

có tới 9 vị là cư sĩ, mà phần nhiều là vua với quan...Vì những lý do trên, thiền phái Thảo Đường đã không đủ sức tạo nên một truyền thống sinh hoạt tăng viện độc lập có thể lưu truyền về sau. Ảnh hưởng của thiền phái này chỉ đáng kể về mặt học tập".

Có thể thấy, thiền học Đại Việt thời nhà Lý nối liền mạch với thiền học thời Bắc thuộc và thời đại bắt đầu tự chủ của dân tộc Đại Việt. Sở dĩ như vậy vì giai đoạn này Nho học còn phôi thai, các thiền sư đã đóng góp nhiều vào việc dung hợp tam giáo dưới thời nhà Lý và sự phát triển của nho học và chính các nhà sư đã góp phần vào việc vận động độc lập tự chủ, nhưng khi thành công thì trở lại chốn thiền môn. Tuy nhiên, theo luật thành trụ hoại không, sự hưng thịnh của thiền học không tránh được có lúc suy thoái.

Vị thiền sư cuối cùng của phái Tì Ni Đa Lưu Chi là ngài Y Sơn, tịch năm 1213, vị thiền sư cuối cùng của Thiền phái Vô Ngôn Thông là ngài Hiện Quang, tịch năm 1221. Các vị thiền sư thuộc phái Thảo Đường không được ghi lại hành trạng rõ ràng, nhưng ở thế hệ cuối cùng của Thiền phái này có vua Lý Cao Tông (1173-1210) mới ba tuổi đã lên ngôi vua và mất vào năm 1210 khi mới có 38 tuổi.

Như vậy, vào lúc nhà Trần thay nhà Lý vào năm 1225 thì cả ba Thiền phái đương thời cũng đã ở vào tình trạng leo lét. Trong bối cảnh đó, đã bắt đầu tỏa rạng những ngọn đèn thiền mới nơi các vị đắc pháp từ những vị Thiền sư cuối cùng của dòng thiền Vô Ngôn Thông.

3.4. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XIII đến hết thế kỷ XIV

Vị vua khai sáng nhà Trần - Trần Thái Tông, tuổi còn rất trẻ đã ở ngôi cao, vừa lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh thắng quân Nguyên vào năm 1258 và xây dựng được một nền thịnh trị trong ánh sáng tư tưởng Thiền học.

- Truyền thống Yên Tử

Những vị Thiền sư thuộc các thế hệ sau của dòng Vô Ngôn Thông đã gây dựng được một phong trào thống nhất Phật giáo trên toàn vương quốc Đại Việt vào nửa đầu thế kỷ XIII, khi nhà Trần thay nhà Lý. Trong bối cảnh hỗn loạn chính trị cuối đời Lý, các vị Thiền sư vẫn bình tâm hành đạo, giáo hóa đồ chúng, lặng lẽ quan sát sự thịnh suy của vận nước.

Tư tưởng Thiền học chủ đạo của thời nhà Trần với những yếu tố về Tâm học, về việc xác định đối tượng chứng đắc, về việc sinh hoạt không khác với thói tục xã hội được Thiền sư Thường Chiếu dạy các đệ tử, lần lần trở thành các quan điểm Trong núi vốn không có Phật, Hòa quang Đồng trần, Cư trần Lạc đạo... đã được giới nghiên cứu tìm hiểu kỹ, vấn đề ở đây là tìm thấy sự xuyên suốt của các tư tưởng ấy, dẫn xuất từ mạch thiền của ngài Khương Tăng Hội.

Sử liệu cho chúng ta biết ngài Thường Chiếu (?-1203) là thuộc thế hệ thứ 12 thiền phái Vô Ngôn Thông. Ngài có một thời gian về giáo hóa ở chùa Lục Tổ, một trong những ngôi chùa tổ của Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Tại đó, ngài có những vị đệ tử đắc pháp là Cư sĩ Thông Sư được biết còn có danh hiệu Thiền sư Thông Thiền (?-1228), Thiền sư Thần Nghi (?-1216) đều thuộc thế hệ tứ 13;

Ngoài ra còn có Thiền sư Hiện Quang (?-1221) được ngài Thường Chiếu nuôi dạy từ năm 11 tuổi nhưng ngài Thường Chiếu mất lúc Hiện Quang chưa thực sự chứng đắc, được coi là thuộc thế hệ thứ 14.

Ngài Thông Thiền có đệ tử đắc pháp là Thiền sư Tức Lự thuộc thế hệ thứ 14 dòng Vô Ngôn Thông, không rõ năm sinh năm mất, đào tạo được một đệ tử xuất sắc là cư sĩ Ứng Thuận, người cuối cùng được ghi nhận trong TUTA, thuộc thế hệ thứ 15 của Thiền phái này.

Trúc Lâm Quốc sư Đạo Viên là tổ thứ hai thuộc truyền thống Yên Tử truyền pháp cho Thiền sư Đại Đăng; ngoài ra ngài còn là người dẫn đạo cho nhà vua đầu tiên của triều Trần là Trần Thái Tông học Phật. Thiền sư Đại Đăng truyền pháp cho ngài Tiêu Diêu, người có thời gian cư trú tại Phúc Đường tịnh xá.

Thiền sư Tiêu Diêu truyền pháp cho ngài Huệ Tuệ đồng thời có một vị tục gia đệ tử đắc pháp là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ban đầu, chính Tuệ Trung Thượng Sĩ đã dạy đạo cho vua Trần Nhân Tông, sau này là Điều Ngự Giác Hoàng sáng lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Như vậy, có thể thấy ngay từ bắt đầu, Thiền học thời nhà Trần cũng tiếp nối ngọn đèn thiền Việt Nam đã được thắp sáng từ cả ngàn năm trước, bắt đầu từ tổ sư Tăng Hội.

- Tư tưởng Trần Thái Tông

Trần Thái Tông (1218-1277) làm vua lúc mới tám tuổi. Năm 20 tuổi, dưới sự áp chế của người chú họ là Trần Thủ Độ đầy uy quyền, ngài chịu đựng một biến cố gia tộc nghiêm trọng dẫn đến sự nổi loạn của người anh ruột Trần Liễu. Cuộc khủng hoảng để lại trong lòng ngài những đau khổ nội tâm sâu sắc. Ngài đã tìm đến đạo Phật trong hoàn cảnh đó. Người ngài tìm đến là Thiền sư Đạo Viên ở núi Yên Tử.

Trần Thái Tông từng tìm Thiền sư Đạo Viên trên núi Yên Tử như sau: *"Năm 1236 khi vua Thái Tông bỏ lên núi Yên Tử định đi tu, Trúc Lâm quốc sư hỏi vua muốn tìm gì mà lên núi. Vua nói chỉ muốn đi tìm thành Phật. Ông nói: "Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được chân lý ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không phải đi tìm cực nhọc bên ngoài".*

Khuyên Thái Tông trở về nhận nhiệm vụ trị dân, thiền sư nói: *"Đã làm vua thì không còn có thể theo ý thích riêng mình nữa. Phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình; phải lấy lòng dân làm lòng của mình. Nay dân muốn vua về mà vua không về thì làm sao được?". Thiền sư buộc vua trở về với bổn phận bằng một lý luận đanh thép. Nhưng ông an ủi: tuy vậy, vua vẫn có thể làm nghề trị dân vừa tu học Phật pháp. Thiền sư ân cần dặn vua đừng quên học Phật và tham thiền".*

Những lời khuyên đầy tính giác ngộ của ngài Đạo Viên đã khiến nhà vua bừng tỉnh, nhận lãnh trách nhiệm của mình và có biện pháp để giải quyết khủng hoảng. Từ đó, nhà vua vẫn chăm lo việc nước nhưng luôn chuyên tâm nghiên cứu và tu tập theo Phật học. Được biết, ngài từng tham khảo nhiều cao tăng như các thiền sư Đạo Viên, Tức Lự, Ứng Thuận, Đại Đăng thuộc Thiền phái Yên Tử, hai vị Thiền sư Thiên Phong, Đức Thành người Trung Hoa.

Thiền gia Hoàng đế Trần Thái Tông sáng tác 6 tác phẩm gồm có: Thiền Tông Chỉ Nam, Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải, Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi, Bình Đẳng Lễ Sám Văn. Khóa Hư Lục, Thi Tập Trần Thái Tông chú trọng sự tỉnh thức, tinh chuyên và thái độ quyết tâm trở về với bản tính chân tâm bằng biện pháp sám hối. VNPGSL viết, Vua Trần Thái Tông là một người có cảm xúc bén nhạy. Vua nhìn sự vật một cách sâu sắc.

Lời nói của Trúc Lâm quốc sư về bổn phận của người chịu trách nhiệm giữ dân in dâu vào tâm não vua như một lời phán quyết của định mệnh, vua chấp nhận và tuân phục, nhưng vua quyết không chịu đóng vai trò thụ động của thời thế; vua muốn sống cuộc sống của chính mình. Không ai tuyên truyền, nhồi sọ vua về đạo Phật. Chính vua tự tìm học Phật theo lời khuyên nhủ của quốc sư Trúc Lâm.

Ngôi báu, đối với vua, không còn là một đối tượng thèm khát, ước ao mà chỉ là một gánh nặng không thể không gánh. Cho nên Thái Tông đã không ngồi trên ngôi để thưởng thức phú quý quyền hành, đắm chìm trong thanh sắc. Trái lại, vua luôn luôn tự mình thức tỉnh mình, không muốn tự đánh mất trong cuộc sống vô tâm hưởng thụ. Khi quốc gia cần, vua cũng tự thân chiến đấu can đảm vào sinh ra tử, đi trước ba quân.

Nhưng khi gà mới gáy sáng, vua đã giật mình trỗi dậy, không muốn chôn lâu trong giấc ngủ nơi giường êm nệm ấm. Vua đã thành đạt không những trong sự nghiệp nuôi dân, bảo vệ hòa bình, mà còn trong sự nghiệp đạo học và tu đạo nữa. Chính tinh thần cảnh giác và cầu tiến đã giúp vua thành đạt sự nghiệp".

- Tuệ Trung Thượng Sĩ

Tuệ Trung Thượng sĩ (慧中上士; 1230-1291) một thiền sư tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam, tên thật Trần Quốc Tung (陳國嵩), tước hiệu Hưng Ninh Vương là một nhà quân sự, từng hai lần tham gia kháng chiến đánh đuổi quân Nguyên-Mông xâm lược (năm 1285 và 1287). Ngài là người hướng dẫn vua Trần Nhân Tông vào cửa Thiền và có nhiều ảnh hưởng đặt nền móng cho sự phát triển Thiền phái Trúc Lâm ở Đại Việt thế kỷ XIII-XIV.

Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy vua Trần Nhân Tông như sau: *"Vua Nhân Tông một hôm hỏi về tông chỉ thiền phái của Tuệ Trung. Ý của Nhân Tông là muốn tìm hiểu bí quyết giác ngộ mà Tuệ Trung đã được thiền sư Tiêu Diêu trao truyền, Tuệ Trung nói: 'Hãy quay về tự thân mà tìm lấy tông chỉ ấy, không thể đạt được từ ai khác'. Lời nói ấy khiến Nhân Tông thấy được ánh sáng của thiền đạo".*

Thượng sĩ hành trạng cho chúng ta thấy được thái độ dấn thân và hòa mình vào trong cuộc đời hướng đến việc phụng sự chúng sinh vốn là phong cách bình sinh của Tuệ Trung: *"Thượng Sĩ sống giữa lòng thế tục, hòa ánh sáng mình trong cuộc đời bụi bặm; trong mọi cuộc tiếp xúc Thượng Sĩ luôn luôn giữ thái độ hòa ái nên chưa bao giờ gặp phải những trường phiền nghịch. Do đó, ngài có thể làm tiếp nối được hạt giống chính pháp, dìu dắt được những kẻ mới học.*

Ai đến tham cứu tìm học với ngài cũng được ngài chỉ dẫn sơ lược cho thấy phần cương yếu của đạo pháp khiến tâm họ có chỗ nương tựa. Thượng sĩ không bì ràng buộc bởi hình thức; khi thì ẩn tàng, khi thì lộ diện, ngài không chấp vào hình thức và danh từ". Đây chính là quan niệm Hòa quang Đồng trần mà sau này trở thành tư tưởng nhập thế Cư trần Lạc đạo trong Thiền học của Trần Nhân Tông.

Tuệ Trung từng giao cho Trần Nhân Tông hai bộ ngữ lục, một của Tuyết Đậu Trọng Hiển (雪竇重顯) thuộc tông Vân Môn và một của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) thuộc phái Dương Kỳ tông Lâm Tế. Về phương pháp giáo hóa, Tuệ Trung thường áp dụng các biện pháp mãnh liệt giúp phá vỡ mọi bám víu vào khái niệm để có thể trực nhận thực tại và đả phá quan niệm lưỡng nguyên về thực tại để không còn phân biệt mê ngộ hay phàm thánh.

VNPGSL khái quát hóa quan điểm Thiền học của Tuệ Trung như sau: *"... Phật tử không cần một lý thuyết: nguyên tắc đơn giản của đạo Phật là hãy sống cuộc đời tự tại của chính mình, không cần đi tìm đâu cả. Thể tính của ta vẫn sáng trong, chưa từng bị mê hoặc, chỉ cần quay về tự thân là ta có thể làm hiển lộ nó, khỏi cần đi tìm Phật tìm Tổ".*

Tuệ Trung Thượng Sĩ chủ trương phá vỡ thái độ bám víu vào khái niệm và đập đổ quan niệm lưỡng nguyên phân chia giữa phàm và thánh. VNPGSL viết, *"Tuệ Trung nói rằng ranh giới phân biệt là nguồn gốc của mọi sự ràng buộc, mê lầm: nó là giây buộc ta trong sinh tử và khiến ta mãi mãi là kẻ phàm nhân". Bởi vì, "Không tâm, không thị cũng không phi / Không kiến, chẳng tà cũng chẳng chính". Đó là điều mà Trần Nhân Tông đã nói về Thượng Sĩ luôn "...hòa ánh sáng mình trong cuộc đời bụi bặm" hay "hòa quang đồng trần".*

- Thiền phái Trúc Lâm

Phật Hoàng Trần Nhân Tông xuất gia tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử. Ban đầu ngài lấy hiệu Hương Vân Đầu Đà và được nhận là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu, tiếp nối vị tổ thứ năm là thiền sư Huệ Tuệ, nhưng sau đó ngài đổi pháp hiệu là Trúc Lâm, thực hiện hoàn tất ước muốn của vua Trần Thái Tông là hợp nhất các Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Ngài chuyển phái Thiền Yên Tử thành phái Trúc Lâm và trở thành Sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm.

- Sơ tổ Trúc Lâm

Phật Hoàng Trần Nhân Tông (1528-1308) là con trai trưởng của vua Trần Thánh Tông, thế danh là Trần Khâm, ngài ra đời chỉ khoảng mười tháng sau khi vua Trần Thái Tông đánh tan cuộc xâm lăng lần thứ nhất của quân Nguyên Mông. Năm 1278, ngài được vua cha là Trần Thánh Tông nhường ngôi, lúc ấy ngài mới 20 tuổi.

Ngài làm vua 14 năm, trong thời gian đó ngài đã cùng vua cha lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông vào các năm 1285 và 1287. Năm 1293 ngài nhường ngôi cho con là Trần Thuyên tức vua Trần Anh Tông và ngay năm

sau, 1294, ngài xuất gia tại hành cung Vũ Lâm (Ninh Bình).

Điều Ngự Giác Hoàng để lại các tác phẩm và sơ lược nhận diện như sau: Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục, Trúc Lâm Hậu Lục, Thạch Thất Mỵ Ngữ, Đại Hương Hải Ấn Thi Tập, Tăng Già Toái Sự...

Hai tác phẩm được truyền tụng rộng rãi nhất là Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.

- Nhị tổ Pháp Loa

Tiểu sử của nhị tổ Pháp Loa (1284-1330) được trình bày ở truyện thứ hai trong Tam tổ Thực lục, là một tác phẩm góp nhặt viết về ba vị Tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Tam tổ Thực lục cho biết ngài Pháp Loa có thế danh là Đồng Kiên Cương là người quê ở Nam Sách tỉnh Hải Dương, sinh vào năm 1284.

Năm 1305, ngài được Sơ tổ cho thọ giới Tỳ kheo và giới Bồ tát, ban hiệu là Pháp Loa. Năm 1306, ngài được Sơ tổ cử làm chủ giảng chùa Báo Ân. Tháng tư năm 1307 ngài lại được Sơ tổ dạy cho bộ Đại Tuệ Ngữ Lục tại am Thiên Bảo. Đến ngày rằm tháng năm, tại một am trên núi Ngọa Vân, ngài được Sơ tổ trao y bát và tâm kệ.

Mồng một Tết năm Mậu Thân (1308) ngài được giao làm trụ trì chùa Báo Ân ở Siêu Loại, đồng thời được chỉ định trở thành Nhị tổ của thiền phái Trúc Lâm. Buổi lễ truyền giao kế thế trụ trì chùa và lãnh đạo thiền phái được Sơ tổ sắp đặt thật long trọng, có sự tham dự của vua Trần Anh Tông, người đứng đầu quốc gia đương thời.

Nhị tổ Pháp Loa viên tịch năm 1330, thọ 47 tuổi. Như vậy, ngài tu học suốt 26 năm trong đó đã có 23 năm chịu trách nhiệm chấp chưởng thiền phái Trúc Lâm, cũng có nghĩa là lãnh đạo giáo hội đương thời.

Sách Nhị tổ biên soạn hiện được ghi lại gồm có: Thạch Thất Mỵ Ngữ Niêm Tụng, Tham Thiền Yếu Chỉ, Kim Cương Trường Đà La Ni Kinh Khoa Chú, Pháp Hoa Kinh Khoa Sớ, Lăng Già Kinh Khoa Sớ, Bát Nhã Tâm Kinh Khoa Sớ, Pháp Sự Khoa Văn, Độ Môn Trợ Thành Tập, Nhân Vương Hộ Quốc Nghi Quỹ, Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục: Biên tập những thiền ngữ và thi tụng của Tuệ Trung.

Có lẽ tinh túy tư tưởng Thiền học của Nhị tổ Pháp Loa nằm ở chỗ ngài *"... không bị chấp trước vào nhất thiết trí; không bị chấp trước vào những phương tiện tu hành; không bị chấp trước vào các địa vị tu chứng của các bậc hiền thánh; không chấp trước vào sự thanh tịnh đạt được do sự hành đạo lâu ngày; an trú ở Bát Nhã Ba La Mật; không bị chấp trước vào công việc giảng luận giáo hóa;*

quán các chúng sinh phát khởi từ bi và lòng lân mẫn".

- Tam tổ Huyền Quang (1254-1334)

Thiền sư Huyền Quang tên Lý Đạo Tải người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Học giỏi, sớm đỗ đạt và có làm quan, trong quan trường có được giao việc tiếp sứ Trung Hoa, nổi tiếng văn thơ. Sau khoảng 20 năm phục vụ triều đình, lúc quãng ngoài 50 tuổi, ngài xuất gia ở chùa Vũ Ninh - Bắc Ninh với thiền sư Bảo Phác là đại đệ tử của Trúc Lâm Đầu Đà.

Chính lúc ngài là thị giả theo hầu Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông lên Yên Tử mới được Sơ tổ ban pháp hiệu Huyền Quang và được giao soạn một số tài liệu thực dụng để sử dụng trong giáo hội Trúc Lâm, gồm:

Chư Phẩm Kinh, Công Văn Tập, Thích Khoa Giáo: Từ 1308, theo lời phó chúc của Sơ tổ, ngài trụ trì chùa Vân Yên người theo học rất đông.

Nhị tổ Pháp Loa viên tịch năm 1330, trao cho ngài việc kế đăng. Lúc ấy ngài đã 77 tuổi, và cũng chỉ ở ngôi vị Tam tổ trong vòng bốn năm rồi vào niết bàn năm 1334, thọ 81 tuổi.

- Tư tưởng thiền phái Trúc Lâm sau thời tam tổ Huyền Quang

Sau Tam tổ Huyền Quang, dù các thiền sư nối nghiệp trụ trì chùa Vân Yên vẫn còn đó nhưng không có ai được xưng tụng là tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Thiền phái Trúc Lâm chỉ còn là vang bóng.

Đặt vấn đề, phải chăng các vị kế đăng không đủ tài để tiếp tục làm cho Phật giáo long thịnh, VNPGSL cho rằng ta không thể nào biết được và nhận định rằng dù bất kỳ ai đi nữa, *"Người có tài có sức cũng khó duy trì được sự hưng thịnh của Phật giáo Trúc Lâm khi mà xã hội bắt đầu phân hóa chia rẽ vì lý do tranh chấp ý thức hệ, khi mà các nhà lãnh đạo quốc gia không có khả năng phán đoán dùng người, khi mà nho thần nghĩ rằng chỉ có Nho giáo mới là đạo Thánh, còn Phật giáo là tín ngưỡng có hại cho quốc gia.*

Hơn nữa, một giáo hội dựa quá nhiều trên thế lực triều đình để phát triển mà không biết quay về tìm thế đứng trong dân gian, thì một khi sự ủng hộ của triều đình không còn, giáo hội ấy hẳn nhiên sẽ thiếu lưng tựa và hiện tượng suy đồi là chuyện hiển nhiên phải tới".

Thế nhưng, VNPGSL cũng chỉ ra rằng, *"những ghi chép về Phật giáo đời Trần chỉ chú trọng về các nhà vua Phật tử và ba vị tổ Trúc Lâm... ...tuy vậy vẫn còn rất*

nhiều thiếu sót và một số đã bị thất lạc. Chắc chắn là đời Trần còn có những cao tăng và Phật tử xuất sắc mà tên tuổi không còn được ghi lại".

Có lẽ đây là một cách giải thích sâu sắc về sự hưng thịnh của Phật giáo: *"Thường thường người ta ước lượng sự thịnh suy của Phật giáo bằng những trước tác của tăng sĩ và bằng những công trình nghệ thuật và văn học của họ. Tuy vậy, có những người tu học chứng ngộ mà không để lại công trình sáng tác nghệ thuật và văn học: sự thịnh suy không thể chỉ được định đoạt trên những chứng tích kia.*

Hơn nữa, đứng về mặt tôn giáo tín ngưỡng, sự tôn sùng của quần chúng và số lượng đông đảo của tăng sĩ phụng sự cho tín ngưỡng, cũng có thể được nhận là một dấu hiệu hưng thịnh của Phật giáo dù sự hưng thịnh ấy chỉ đáng kể về mặt tín ngưỡng mà không phải là sự tu chứng". Điều này giải thích tại sao có lúc tư tưởng Phật học có vẻ không còn tăm tích gì cả, Phật giáo chỉ nẩy nở ở những khía cạnh tín ngưỡng, bỗng dưng thấy các phong trào chấn hưng Phật giáo hoạt động thật khởi sắc.

3.5. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời Lê – Nguyễn (Thế kỷ XV - XIX)

- Thời phục hưng Thiền phái Trúc Lâm

Nhà Lê sơ cai trị chưa được một thế kỷ thì bắt đầu rơi vào sự suy bại. Đại Việt lâm vào nội chiến giữa hai nhà Lê Mạc, một phần lồng trong cuộc nội chiến đó là cuộc phân tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn.

VNPGSL đã trình bày nguyên nhân sự phục hung Phật giáo như sau: *"Sau gần một thế kỷ rưỡi loạn lạc, đầy dẫy bạo động, đức tin của các nhà chính trị nơi triết học Tống Nho đã lung lay. Nhiều sĩ phu đại diện cho triết học Tống Nho trong suốt thời gian đó đã chứng tỏ hư hỏng và bất lực. Trong đau khổ cùng cực, người ta bắt đầu quay trở về với đạo Phật, một đạo lấy đức từ bi là gốc và kỹ thuật trị thế là thứ yếu.*

Các chúa Trịnh cũng như các chúa Nguyễn, không phải là những người học Phật thâm uyên và có ý chí tu học như các vua Trần, nhưng đã quy hướng về đạo Phật, lấy đó làm nơi nương tựa tinh thần. Họ không phải là những nhà hành đạo Phật giáo như các vua Trần. Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, lấy sự ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ không biết áp dụng Phật giáo vào việc dựng nước.

Tuy vậy, đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa tới sự phục hưng. Với sự nứt rạn dần dần của niềm tin nơi triết học Tống Nho, nhiều nhà trí thức, sau khi nếm đủ khí vị vô thường và đen bạc của thời đại, cũng bắt đầu xoay sang nghiên cứu Phật học. Đã thấy một số Nho sĩ trí thức bỏ Nho theo Phật".

Việc phục hưng Phật giáo cũng cần đến một cú "hích". Đó là sự xuất hiện của các cao tăng Trung Quốc, cũng chán cảnh loạn lạc bên Trung Hoa vào thời kỳ suy vong của nhà Minh, tìm đến Đại Việt.

Các thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm, Minh Hoằng Tử Dung, Giác Phong, Thạch Liêm, khai sơn chùa Thiền Lâm, Từ Lâm, khai sơn chùa Từ Lâm, Nguyên Thiều, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà, Minh Hải Pháp Bảo, Quốc sư Quả Hoằng Hưng Liên, Thiền sư Pháp Hóa Phật Bảo, Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tông, Phú Yên

Tư tưởng một số Thiền sư Việt Nam tiêu biểu trong giai đoạn này.

+ Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)

Khảo sát tư tưởng của ngài, ta sẽ thấy bên cạnh một Thiền sư Chân Nguyên nhà tư tưởng, vẫn luôn có một Thiền sư Chân Nguyên nhà hành động. Có lẽ ngài vẫn giữ truyền thống Cư trần lạc đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng như tư tưởng Hòa quang đồng trần của Tuệ Trung Thượng Sĩ nên ngài mới chủ trương khôi phục Thiền phái Trúc Lâm, mới soạn Thiền tông bản hạnh.

Nhưng ngài còn là một Chân Nguyên hành động nên ngài đã có những tác phẩm mà gần đây được khẳng định là trước tác của ngài, gồm Nam Hải Quan Âm Bản hạnh, Đạt Na Thái Tử hành và Hồng Mông hành. Hẳn là ngài đã xác định việc hoằng pháp dựa trên văn hóa dân gian là một nhu cầu thiết yếu của thời đại ngài và ngài đã dấn thân vào con đường ấy.

+ Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715)

Thiền sư Minh Châu Hương Hải quê ở Nghệ An. Tổ tiên ngài theo chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào nam từ giữa thế kỷ XVI, đến cư ngụ ở Quảng Nam và ngài ra đời tại đó. Ngài đã đỗ Hương tiến, được tuyển vào làm việc trong phủ chúa Nguyễn rồi được bổ làm tri huyện thuộc phủ Triệu Phong, Quảng Trị.

Năm 1652, ngài tìm đến học Phật rồi ba năm sau từ quan xuất gia với Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh người Trung Hoa, được ban pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Ngài còn theo học với một du tăng Trung Hoa khác là Đại Thâm Viên Khoan. Ngài đã đóng thuyền ra Cù lao Chàm ngoài cửa biển Hội An dựng ba gian am tranh để tu trì.

Về sau, do có sự nghi ngờ của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, năm 1682, ngài cùng một số đệ tử ra Đàng Ngoài, được chúa Trịnh đón tiếp nồng hậu. Ngài hành đạo tích cực ở Đàng Ngoài, đệ tử xuất gia đắc pháp với ngài rất đông. Ngài an nhiên thị tịch vào tháng 5 năm Ất Mùi (1715), thọ 88 tuổi.

Thiền sư Hương Hải đã chú giải các kinh, dịch và sáng tác bằng tiếng Nôm hơn ba mươi tác phẩm truyền cho đời.

Ngài Minh Châu Hương Hải đã có một cuộc đời đầy biến động, từ khi còn trẻ cho đến lúc đã trở thành vị Thiền sư. Sinh ra vào lúc chiến trường Trịnh Nguyễn bắt đầu nóng lên, chắc chắn ngài có nhiều suy tư về các giải pháp cho cuộc sống. Là người thành đạt trong lĩnh vực Nho học, hẳn là ngài đã thấy những biện pháp của nhà Nho không thể giải quyết được những vấn đề nhân sinh.

Đọc những tác phẩm ngài để lại, ta thấy tư tưởng của ngài phóng khoáng, có tiếp thu thiền học Việt Nam của các đời trước và cũng có những tìm kiếm sáng tạo cho đời sau, có xác định lập trường Nho Phật nhất trí nhưng Nho vẫn phải lấy Phật làm căn bản luyện tâm. Về văn chương, văn xuôi của Minh Châu Hương Hải có thể được coi là đại biểu cho tiếng nói của một dân tộc thống nhất.

+ Thiền sư Liễu Quán (1667-1742)

Tổ Liễu Quán là người Phú Yên, năm mười hai tuổi theo cha lên chùa Hội Tôn rồi xin ở lại chùa. Làm chú tiểu ở chùa Hội Tôn, ngài được thiền sư Tế Viên thương yêu, ngoài công việc lặt vặt ngài bắt đầu thực hành hai thời khóa tụng hàng ngày, học chữ Hán, học luật sa di và những kinh điển khai tâm. Năm 1690, ngài tìm đến núi Hàm Long ở Thuận Hóa cầu học với thiền sư Giác Phong.

Nghe tin thân phụ bệnh, năm 1682 ngài xin phép trở lại quê nhà săn sóc cha suốt bốn năm, sau khi cha qua đời, ngài lại lên đường học đạo. Năm 1695, ngài đến xin thọ giới Sa di tại giới đàn chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa do thiền sư Thạch Liêm tổ chức. ăm 1697, ngài đến xin thụ giới tỳ khưu tại Giới đàn do thiền sư Từ Lâm làm Hòa thượng Đường đầu.

Năm 1702 ngài được gặp thiền sư Tử Dung tại chùa Ấn Tôn núi Long Sơn, Thuận Hóa, được giao tham khảo một công án. Ngài rút về núi Phú Yên tĩnh cư. Trải 10 năm, sau hai lần trình bày sở ngộ, đến năm 1712, ngài mới được thiền sư Tử Dung ấn chứng. Bấy giờ, ngài đã 46 tuổi.

Ngài đã có nhiều đạo tràng hành đạo: đó là chùa Thiền Tông và chùa Viên Thông ở Thuận Hóa; các chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên. Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1756) rất sùng kính đạo hạnh của ngài, nhiều lần triệu thỉnh vào phủ, nhưng ngài một mực từ chối. Vì vậy, chúa thường tới chùa

Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ngài và hỏi đạo. Ngài viên tịch năm 1742, thọ 76 tuổi.

Thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ngài, Phật giáo ở Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Ngài đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế, và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong. Kiến trúc lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc.

Những bài tán lễ như "Cực lạc Từ Hàng" chẳng hạn, đã hoàn toàn mang màu sắc Việt. Bốn vị đệ tử lớn của ông là Tổ Huấn, Trạm Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu đã tạo lập bốn trung tâm hoằng đạo lớn, và hàng chục tổ đình được tạo dựng khắp Đàng Trong trong thế kỷ thứ mười tám đã thuộc về môn phái Liễu Quán. Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ thứ hai mươi đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ngài.

Có thể thấy Tổ Liễu Quán là một nhân vật hành động. Thái độ hành động của ngài thật quyết liệt khi tâm nguyện của ngài được ghi trong bài bia mình rằng, *"Có pháp gì cao siêu nhất ta quyết bỏ thân mạng theo pháp đó tu hành".*

+ Thiền sư Hải Lượng (1746-1803)

Hải Lượng là pháp danh đã được thiền sư Tính Quảng thuộc dòng Minh Hành Tại Tại trao cho Binh bộ Thượng thư, Thị lang Đại học sĩ Hy Doãn công Ngô Thì Nhậm.

Thiền sư Hải Lượng xuất thân trong một danh gia, từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, sớm trước tác Nhị thập tứ sử toát yếu từ lúc mới mười sáu tuổi, lớn lên là một nho gia thành đạt và đầy chí khí nhưng không ngừng đọc sách, có một sở học uyên thâm, đã đạt được danh vọng ở mức cao nhất, nhưng hẳn là ông đã chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo từ rất sớm nên đã có thái độ hành xử phóng khoáng, không câu nệ, không chấp nhận ngu trung mà sẵn sàng mang tài năng phục vụ đích thực cho dân cho nước.

Tác phẩm của thiền sư Hải Lượng vô cùng đồ sộ bao gồm các tác phẩm Bút hải tùng đàm, Thủy vân nhàn vịnh, Kim mã hành dư, Ngọc đường xuân khiếu, Cúc hoa thi trận, Thu cận dương ngôn, Hảo mân ai lục, Hàn các anh hoa, Hoàng hoa đồ phả, Bang giao hảo thoại, Xuân thu quản kiến, Cẩm đường nhàn thoại, và đặc biệt là bộ luận Trúc Lâm Tông chỉ Nguyên thanh.

Giá trị nội dung tư tưởng cuả Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh thể hiện ở chỗ: *"Toàn bộ tác phẩm là một lộ trình tu tâm dưỡng tính hoàn chỉnh và xuyên suốt không chỉ phù hợp với thời đại ông sống, mà còn thích hợp với cả con người*

đương đại.

Tám chương đầu tiên, tác giả chú trọng vào việc giác ngộ chân tâm thanh tịnh của mỗi người, tự tính của vạn pháp, bản chất của vạn vật (lý) để làm kim chỉ nam cho việc thanh lọc nội tâm, loại bỏ tạp niệm, khai thông căn bản trí tuệ (Bát-nhã).

Tám chương giữa là sự hòa quang đồng trần, thiên về tinh thần nhập thế, làm lợi ích cho chúng sinh theo kiểu Bồ-tát hạnh, để phát huy trí tuệ và nâng cao đạo hạnh trong thử thách chướng ngại. Và tám chương kết chính là sự kiểm nghiệm lại toàn bộ sự trải nghiệm trong quá trình tu tập ở trên và xác định rõ ràng con đường đi tới tự do tự tại, giác ngộ và giải thoát".

+ Thiền sư Phúc Điền (1784-1863)

Hòa thượng Phúc Điền (福田) sinh ở Hà Nội), năm 12 tuổi (1795), ngài xuất gia học đạo với Thiền sư Viên Quang Hải Tiềm tại chùa Đại Bi. Sau khi sư Hải Tiềm viên tịch, ngài sang chùa Phúc Thung cẩu thọ giới Sa di với Hòa thượng Từ Phong Hải Quýnh, lúc đó ngài được 15 tuổi. Hòa thượng Hải Quýnh ban cho ngài pháp danh Tịch Tịch. Năm 20 tuổi ngài sang chùa Pháp Vân xã Phú Ninh cầu tổ Từ Quang Tịch Giảng xin được thọ Tỳ kheo Bồ tát giới và được ban pháp danh An Thiền.

Khi ra Bắc, ngài tích cực tham gia vào các hoạt động tu bổ chùa chiền, thu thập tài liệu lịch sử, biên soạn dịch giải ấn loát kinh sách, giáo hóa đồ chúng. Gần 70 năm tu hành, ngài đã đi nhiều nơi, đến nhiều chùa. Hầu hết các chùa phía Bắc đều in dấu chân của ngài. Đến đâu, ngài cũng nghĩ cách tu tạo chùa tháp, phân phát kinh sách, giảng giải thiền điển, đào tạo tăng ni; trong đó, đóng góp lớn nhất phải kể đến hệ thống tư liệu Phật giáo Việt Nam do chính ngài thu thập, sưu tầm và biên tập.

Ngài viết rất nhiều sách và sách của ngài thuộc nhiều thể loại khác nhau. Hoạt động của ngài cho thấy ngài có thiên hướng lịch sử và giáo dục. Những trước tác của ngài cũng như những tài liệu ngài công bố đều có giá trị thiết thực trong việc khuyến khích lòng từ bi, gợi lòng khao khát hiểu biết về những người đi trước và noi theo tiền nhân.

Bàn về tư tưởng của Thiền sư Phúc Điền, Lịch sử Phật giáo Việt Nam có nêu, *"Phúc Điền không bàn nhiều đến tư tưởng, nhưng qua tác phẩm của ông, ta vẫn thấy tinh thần tư tưởng của ông. Đó là tinh thần dung hợp, tinh thần thừa nhận tất cả các quan điểm của các học thuyết, các tôn giáo, các tông phái, bất luận là chúng có thực như thế nào..." và "...tinh thần dung hợp của Phúc Điền còn*

thể hiện trong việc chấp nhận cả Thiền, Tịnh, Mật, không phân biệt đối xử. chỗ nào sử dụng Phật phái nào có lợi thì sử dụng, không nề hà".

Thiền sư Phúc Điền vẫn tiếp thu tư tưởng Thiền học của các Thiền sư Việt Nam đời trước, có khuynh hướng dung hợp mọi tư tưởng nhưng luôn luôn lấy các giá trị từ bi, trí tuệ, giải thoát của Phật giáo làm xương sống.

Xét về thời đại, ngài Phúc Điền đã trưởng thành trong loạn lạc. Năm 1795, khi ngài bắt đầu cuộc sống tu tập thì triều đình Tây Sơn ở Phú Xuân đang rối ren cực độ, chỉ vài năm sau đã phải nhường vai trò lãnh đạo cho triều Nguyễn. Ngài thực sự trở thành một vị Tỳ kheo vào lúc vua Gia Long mới trị vì được hai năm.

Mặc dù vua Gia Long tích cực ủng hộ Phật giáo, nhưng trong đời vua Gia Long ngay tại Huế, Phật giáo mới chỉ được coi là bắt đầu phục hồi chứ chưa thể nói đến phát triển; huống chi ngài Phúc Điền lại tu tập và hành đạo ở Bắc thành.

3.6. Tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại (thế kỷ XX -XXI)

Cuối thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20 triều Nguyễn dù vẫn tin Phật nhưng vẫn trọng Nho giáo hơn nên sự truyền bá Phật học cũng không sáng sủa mấy. Đầu thế kỷ XX, công cuộc Chấn hưng Phật giáo Việt Nam vận động cho sự phục hưng Phật giáo nhằm tìm lại các giá trị truyền thống và phát triển hoằng bá Phật giáo tại Việt Nam, bắt đầu từ đầu thế kỉ 20. Việc này đã làm thay đổi rất nhiều về nội dung và hình thức hoạt động của Phật giáo tại Việt Nam.

Một hiện tượng đáng chú ý trong giai đoạn này là một số giới Nho sĩ cũng dần quay lại với Phật giáo, cùng chung mục đích phục hưng văn hóa dân tộc, chống Pháp cứu nước.

Cùng với sự phát triển của chữ Quốc ngữ và hệ thống báo chí, giao thông đã góp phần làm cho sự lưu thông giữa các vùng miền được sâu rộng hơn, do đó nhu cầu tìm lại các giá trị văn hóa truyền thống cũng mạnh mẽ hơn.

Chúng ta thấy, đầu những năm 1920, tại Việt Nam vẫn có một đào tràng tại các chùa lớn do các bậc cao tăng đại đức chủ trì như:

Ở cả ba miền Nam, Trung Bắc các Hòa Thượng hoằng pháp như Thiền sư Thích Từ Phong giảng dạy tại chùa Giác Hải; Thiền sư Khánh Hòa tại chùa Tiên Linh; Thiền sư Chí Thành tại chùa Phi Lai, chùa Giác Hoa; Thiền sư Huệ Quang tại chùa Long Hòa; Thiền sư Khánh Anh tại chùa Long An; Thiền sư Tuệ Pháp giảng dạy tại chùa Thiên Hưng; Thiền sư Thanh Thái chùa Từ Hiếu; Thiền sư Đắc Ân

chùa Quốc Ân;

Thiền sư Tâm Tịnh chùa Tây Thiên; Thiền sư Phước Huệ chùa Thập Tháp; Thiền sư Phổ Tuệ chùa Tĩnh Lâm; Hòa thượng Thích Thanh Hanh giảng dạy tại chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Bà Đá cũng là một đạo tràng lớn; Thiền sư Thích Thanh Thao - Đỗ Văn Hỷ in ấn kinh sách rất nhiều.

Bên cạnh đó, các tổ chức Phật giáo đầu tiên lần lượt xuất hiện, bắt đầu từ miền nam, ra miền trung rồi miền bắc. Năm 1930, tại Sài Gòn, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, trụ sở tại chùa Linh Sơn, Hội trưởng là Thiền sư Từ Phong. Hội cũng xuất bản tạp chí Từ Bi Âm do thiền sư Khánh Hòa chủ nhiệm, số đầu tiên ra mắt năm 1932.

Năm 1932, tại Huế, Hội An Nam Phật học được thành lập, do cư sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng, Thiền sư Giác Tiên làm Chứng minh Đạo sư, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm. Hội xuất bản tạp chí Viên Âm, ra số đầu tiên ngày 1 tháng 12 năm 1933. Năm 1934, tại Hà Nội, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm hội trưởng, tôn Thiền sư Thích Thanh Hanh - Tổ Vĩnh Nghiêm làm Thiền gia Pháp chủ, cho xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ vào năm sau.

Có thể nói Phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng từ Thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam, thiền sư Phước Huệ tại miền Trung, và thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc.

Một số hội Phật học như Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh; Hội Phật học Kiêm Tế tại Rạch Giá, ra tạp chí Tiến hóa; Hội Tịnh độ Cư sĩ tại Chợ Lớn của giới cư sĩ, ra tạp chí Pháp Âm; Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu do Thiền sư Huệ Đăng sáng lập năm 1934 tại Bà Rịa; Hội Phật giáo Tương tế do trụ trì chùa Thiên Phước là Lê Phước Chi thành lập ở Sóc Trăng. Tại miền Bắc có hội Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn môn.

Một số tạp chí khác cũng xuất bản như Pháp Âm, Quan Âm, Tam Bảo, Tiếng chuông sớm, Duy tâm, Tiến hóa. Một nhà xuất bản là Phật học Tùng thư do ông Đoàn Trung Còn thành lập năm 1932. Giai đoạn này nhiều kinh sách đã được xuất bản như sách Phật giáo Sơ học, 'Phật giáo vấn đáp, Phật giáo Giáo khoa Thư, và những kinh bản bằng quốc ngữ như Kim Cương, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm.

Năm 1949 ở miền Bắc, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đổi thành Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt do thiền sư Tố Liên làm Hội trưởng; đến năm 1950 đổi thành Hội Phật giáo Tăng già Bắc Việt và tôn thiền sư Thích Mật Ứng làm Thiền gia Pháp chủ, ra báo Phương tiện. Thành lập Hội Việt Nam Phật giáo tại chùa Quán Sứ, do cư sĩ Bùi

Thiện Cơ làm hội trưởng.

Tại miền Trung, Sơn Môn Tăng già Trung Việt được thành lập tại chùa Thừa Thiên, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Tùng lâm Pháp chủ. Hội An Nam Phật học đổi thành Hội Việt Nam Phật học do cư sĩ Lê Văn Định làm hội trưởng.

Năm 1951 ở miền Nam, Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập, trụ sở tại chùa Ấn Quang, do Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp chủ và Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng. Năm 1951, Hội Phật học Nam Việt được thành lập tại chùa Khánh Hưng, Hội trưởng là cư sĩ Nguyễn.

Cũng năm đó, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức thống nhất, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội trưởng.

Sau Hiệp định Genève chia cắt đất nước, Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng bị chia cắt.

Năm 1958, các tổ chức của Tổng hội tại miền Bắc thống nhất lại thành Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, tôn Hòa thượng Thích Trí Độ làm Hội trưởng, Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Phó hội trưởng.

Năm 1963, hòa thượng Quảng Đức phát nguyện tự thiêu cúng dường thân mình để bảo vệ chính pháp, năm 1964 Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập tại miền Nam, nòng cốt chính là từ các tổ chức thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

Sau khi thống nhất đất nước, tại miền Bắc chỉ còn một tổ chức là Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; còn tại miền Nam, bên cạnh tổ chức lớn nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất còn có một số tổ chức khác. Ban vận động Thống nhất Phật giáo được thành lập, do Hòa thượng Thích Trí Thủ đứng đầu, nhằm thống nhất các tổ chức.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập trên cơ sở hợp nhất các tổ chức Phật giáo trong cả nước.

Từ khi nước nhà độc lập, Phật giáo từng bước ổn định và phát triển về mọi mặt. Số lượng Tăng Ni, chùa chiền ngày càng nhiều hơn, tín đồ Phật tử mỗi ngày một đông đảo hơn, sức ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong đời sống văn hóa xã hội ngày một lớn hơn.

Các bậc thiền sư cao tăng tiêu biểu trong giai đoạn này, có thể kể đến như Hòa thượng Đức Nhuận, Đôn Hậu, Trí Thủ, Trí Quang, Thiền sư Nhất Hạnh, Thiền sư Thanh Từ, Tuệ Sỹ, Trí Siêu, Thiền sư Duy Lực, Hòa thượng Huyền Quang, Quảng

Độ, Trí Tịnh, Minh Châu, Thiện Siêu, Trí Quảng…

Thiền sư Nhất Hạnh lập ra Làng Mai, với xu hướng Phật giáo dấn thân, xiển dương tư tưởng thiền An ban thủ ý của tổ Tăng Hội, có sức ảnh hưởng nhất nhì trên toàn cầu. Thiền sư Thanh Từ chủ trương phục hưng tư tưởng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, được đồ chúng tôn xưng như tổ Trúc Lâm đương đại.

Các sơn môn hệ phái, các Phật học viện, trường Phật học ngày càng phát triển, đào tạo được nhiều thế hệ tăng tài tinh thông cả nội và ngoại điển phù hợp với nhu cầu thực tiễn thế kỷ XXI với sự phát triển vượt bậc của nền công nghệ thông tin, khoa học, tri thức toàn cầu.

4. Thay lời kết

Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng với hệ tư tưởng vĩ đại và uyên áo, hoàn toàn phù hợp với nền khoa học hiện đại ngày càng được lưu truyền rộng rãi và được giới trí thức thế giới để tâm nghiên cứu. Nhưng để phát huy được những giá trị chân thật của tư tưởng Phật giáo, ích lợi cho chúng sinh, con người trong thế kỷ XXI vẫn còn là thách thức không nhỏ với các vị trưởng tử Như Lai, các Phật tử tâm huyết với Phật giáo trên khắp hoàn vũ nói chung, Việt Nam nói riêng.

Việc nghiên cứu toàn diện tư tưởng Phật giáo Việt Nam tới nơi tới chốn là việc làm cần thiết. Làm như vậy, không chỉ là đóng góp giá trị cho Phật giáo Việt Nam mà còn cho dân tộc Việt Nam chúng ta, nhất là trong thời đại ngày nay.

Tác giả: **Thượng tọa TS Thích Hạnh Tuệ** & **TS Thích Nữ Thanh Quế** ***

